

KINH CỨU KHỔ

(Hiệu đính 20-10-2008)

KINH VĂN

Nam mô đại từ đại bi quảng đại linh cảm Quan Thế Âm Bồ tát. [Đọc ba lần]

Nam mô cứu khổ cứu nạn Quan Thế Âm Bồ tát, bá thiên vạn ức Phật, hằng hà sa số Phật, vô lượng công đức Phật. Phật cáo A Nan ngôn, thử kinh đại thánh, năng cứu ngục tù, năng cứu trọng bệnh, năng cứu tam tai, bá nạn khổ. Nhược hữu nhơn tụng đắc nhứt thiên biến, nhứt thân ly khổ nạn, tụng đắc nhứt vạn biến, hiệp gia ly khổ nạn.

Nam mô Phật lực oai. Nam mô Phật lực hộ. Sử nhơn vô ác tâm. Linh nhơn thân đắc độ. Hồi quang bồ tát, hồi thiện bồ tát, a nậu đại thiên vương chánh điện bồ tát, ma kheo ma kheo, thanh tịnh tỳ kheo, quan sự đắc tán, tụng sự đắc hưu. Chư đại bồ tát, ngũ bá a la hán, cứu hộ *đệ tử nhứt thân* ⁽¹⁾ ly khổ nạn. Tự ngôn Quan Thế Âm anh lạc bát tu giải. Cần độc thiên vạn biến, tai nạn tự nhiên đắc giải thoát. Tín thọ phụng hành, tức thuyết chơn ngôn viết: Kim ba kim ba đế. Cầu ha cầu ha đế. Đa la ni đế. Ni ha la đế. Tì lê ni đế. Ma ha dà đế. Chơn lăng cần đế. Ta bà ha. [Đọc kinh ba lượt]

Nam mô Cao Đài Tiên ông Đại bồ tát Ma ha tát.

[Đọc ba lần]

⁽¹⁾ Nhiều bản kinh thay bốn chữ *đệ tử nhứt thân* bằng chỗ trống [...] để điền họ tên của người đang cần được Bồ tát Quan Âm cứu khổ. Thí dụ, nếu cầu giải bệnh cho Nguyễn Bê thì đọc: *cứu hộ Nguyễn Bê ly khổ bệnh*. Cầu siêu cho Trần Xê thì đọc: *cứu hộ Trần Xê đắc siêu thoát*. Cầu an cho bá tánh thì đọc: *cứu hộ chúng sanh ly khổ nạn*.

KINH VĂN (b)

南無大慈大悲廣大靈感觀世音菩薩
Nam mô đại từ đại bi quảng đại linh cảm Quan Thế Âm Bồ tát.
南無救苦救難觀世音菩薩，百千萬億佛，
Nam mô cứu khổ cứu nạn Quan Thế Âm Bồ tát, bá thiên vạn ức Phật,
恒河沙數佛，無量功德佛。佛告阿難言：
hằng hà sa số Phật, vô lượng công đức Phật. Phật cáo A Nan ngôn：
此經大聖，能救獄囚，能救重病，能救
Thử kinh đại thánh, năng cứu ngục tù, năng cứu trọng bệnh, năng cứu
三災百難苦。若有人誦得一千遍，
tam tai bá nạn khổ. Nhược hữu nhơn tụng đắc nhứt thiên biến，
一身離苦難；誦得一萬遍，合家離苦難。
nhứt thân ly khổ nạn; tụng đắc nhứt vạn biến, hiệp gia ly khổ nạn。
南無佛力威，南無佛力護，使人無惡心，
Nam mô Phật lực oai, nam mô Phật lực hộ, sử nhơn vô ác tâm，
令人身得度。回光菩薩，回善菩薩，阿耨大
linh nhơn thân đắc độ. Hồi quang bồ tát, hồi thiện bồ tát, a nậu đại
天王正殿菩薩，摩邱摩邱，清淨比丘，
thiên vương chánh điện bồ tát, ma kheo ma kheo, thanh tịnh tỳ kheo，
官事得散，訟事得休。諸大菩薩，五百阿羅漢，
quan sự đắc tán, tụng sự đắc hưu. Chư đại bồ tát, ngũ bá a la hán，
救護弟子一身離苦難。自言觀世音，
cứu hộ đệ tử nhứt thân ly khổ nạn. Tự ngôn Quan Thế Âm，
纓絡不須解，勤讀千萬遍，災難自然得
anh lạc bát tu giải, cần độc thiên vạn biến, tai nạn tự nhiên đắc
解脫，信受奉行。即說真言曰：
giải thoát, tín thọ phụng hành. Tức thuyết chơn ngôn viết：
金婆金婆帝，求訶求訶帝，陀羅尼帝，尼訶羅帝，
Kim bà kim bà đế, cầu ha cầu ha đế, đa la ni đế, ni ha la đế，

毘黎你帝，摩訶伽帝，真陵乾帝，莎婆訶。
tì lê ni [nễ] đế, ma ha già đế, chơn lãng càn đế, ta bà ha.
南無高臺仙翁大菩薩摩訶薩。
Nam mô Cao Đài Tiên ông Đại bồ tát Ma ha tát.

CHÚ GIẢI

1. Nam mô đại từ đại bi quảng đại linh cảm Quan Thế Âm Bồ tát.

Câu này gần giống với câu trong *Bạch y Quan Thế Âm Đại sĩ linh cảm thần chú* 白衣觀世音大士靈感神咒 (gọi tắt là *Bạch y thần chú* 白衣神咒): *Nam mô đại từ đại bi cứu khổ cứu nạn quảng đại linh cảm Bạch y Quan Thế Âm Bồ tát.*

Nam mô 南無 (Namah): Quy y, vâng theo, cung kính noi theo.

Đại từ 大慈: Rất hiền, rất lành.

Đại bi 大悲 (mahākaruṇā): Rất thương xót.

Quảng đại 廣大: Rộng lượng.

Linh cảm 靈感: Cảm ứng. (*Linh* là ứng nghiệm. *Cảm* là xúc động đến.) Con người chí thành cầu khẩn Bồ tát Quan Âm thì cảm đến Ngài, và Ngài đáp ứng lại lòng thành cầu khẩn đó. Như vậy gọi là linh cảm, cảm ứng.

Quan (*Quán*) 觀: Xem xét, xét thấu. *Lưu ý*: Đừng lầm với chữ *quán* 貫 là thông suốt.⁽²⁾

Thế Âm 世音: Âm thanh của thế gian, tiếng kêu của người trần thế.

⁽²⁾ Đức Khổng Tử dạy: *Ngô đạo nhất dĩ quán chi. 吾道一以貫之.* (Đạo của ta có một mà thông suốt tất cả.) *Luận ngữ*, Ch. IV, câu 15.

Bồ tát 菩薩: Nói đầy đủ là *Bồ đề tát đóa 菩提薩埵* (Bodhisattva), dịch nghĩa là *Đại sĩ 大士*. Bồ tát là bậc hành giả tuy đã đắc quả Phật nhưng lập đại nguyện không nhập niết bàn vì còn vào đời cứu độ chúng sinh đang trầm luân, chưa giác ngộ. Bồ tát sẵn sàng nhận lãnh tất cả mọi đau khổ của chúng sinh...

Quan Thế Âm Bồ tát 觀世音菩薩 (Avalokiteśvara): Vị bồ tát lắng nghe mọi tiếng thế gian. Cũng gọi Quan Âm Bồ tát, Quan Âm Đại sĩ.

* Câu 1 ý nói: *Xin vâng theo Đức Bồ tát Quan Thế Âm đại từ, đại bi, quảng đại, linh cảm.*

2. Nam mô cứu khổ cứu nạn Quan Thế Âm Bồ tát, bá thiên vạn ức Phật, hằng hà sa số Phật, vô lượng công đức Phật.

Cứu khổ cứu nạn Quan Thế Âm Bồ tát 救苦救難 觀世音菩薩: Bồ tát Quan Thế Âm cứu khổ cứu nạn

Bá thiên vạn ức Phật 百千萬億佛: Trăm, ngàn, mười ngàn, trăm ngàn vị Phật. Nên hiểu là vô số Phật.

Hằng hà sa số Phật 恆(恒)河沙數佛: Các vị Phật nhiều như số cát sông Hằng (the Ganges) ở Ấn Độ. Nên hiểu là vô số Phật.

Vô lượng 無量: Không thể đo lường được.

Công đức 功德: Công lao và ơn đức. Lưu ý: Không nên hiểu là ơn đức chung cho mọi người vì chữ công 公 là chung cho mọi người (public) viết khác chữ công 功 là

công lao.

Vô lượng công đức Phật 無量功德佛: [Các] vị Phật có công đức lớn đến mức không thể đo lường được.

* Câu 2 ý nói: *Xin vâng theo Đức Bồ tát Quan Thế Âm cứu khổ cứu nạn, vô số Phật, các vị Phật có công đức lớn đến mức không thể đo lường được.*

3. Phật cáo A Nan ngôn: Thử kinh đại thánh, năng cứu ngục tù, năng cứu trọng bệnh, năng cứu tam tai bá nạn khổ.

Cáo 告: Báo, nói cho biết.

A Nan: Nói đầy đủ là A Nan Đà 阿難陀 (Ānanda). Cùng họ với Phật Thích Ca Mâu Ni, là em con chú. Gia nhập giáo hội sau khi giáo hội thành lập hai năm. Trở thành người hầu cận (thị giả) của Phật. Nhớ hết những lời Phật dạy. Là vị thứ hai (*Đa văn đệ nhất* – Nghe kinh nhiều nhất) trong mười đại đệ tử của Phật. Là người xây dựng giáo pháp cơ bản trong lần kết tập kinh thứ nhất, và là Nhị tổ của Thiền tông Ấn Độ. Lần kết tập thứ nhất được tổ chức tại thành Vương xá 王舍 (Rājagṛha) ngay sau khi Phật diệt độ (khoảng năm 408 trước Công nguyên), có 500 tỷ kheo 比丘 (bhikṣu) đã chứng quả a la hán tham dự. Vị triệu tập đại hội này là Ma Ha Ca Diếp 摩訶迦葉 (Mahākāśyapa, Nhất tổ Thiền tông Ấn Độ, vị thứ nhất trong mười đại đệ tử, là *Đầu đà đệ nhất* – khổ hạnh hơn hết thầy). Ca Diếp mời Ưu Ba Li 優波離 (Upāli, vị thứ chín trong mười đại đệ tử, là *Giới luật đệ nhất* – giới giới luật hơn hết thầy) đọc lại giới luật; và mời A Nan đọc lại các kinh. Do đó, hầu hết kinh Phật đều mở đầu với công

thức *Như thị ngã văn* 如是我聞 (Tôi nghe như vậy). Nhờ công đức của Ưu Ba Li mà Luật tạng 律藏 (Vinaya-piṭaka) thành hình. Nhờ công đức của A Nan mà Kinh tạng 經藏 (Sūtra-piṭaka) thành hình. Kinh và Luật tạng là hai trong ba tạng kinh nhà Phật. Tạng thứ ba là Luận tạng 論藏 (Abhidharma-piṭaka).

Ngôn 言: Rằng.

Phật cáo A Nan ngôn 佛告阿難言: Phật bảo A Nan rằng.

Thử kinh đại thánh 此經大聖: Kinh này rất linh ứng, rất màu nhiệm. (Đừng hiểu lầm *đại thánh* là vị thánh lớn.)

Năng cứu 能救: Có thể cứu được.

Ngục tù 獄囚: Cảnh tù ngục, giam cầm.

Trọng bệnh 重病: Bệnh nặng.

Tam tai 三災: Ba tai họa lớn là hỏa tai (như cháy nhà), thủy tai (như lũ lụt), phong tai (như bão tố).

Bá nạn khổ 百難苦: Trăm điều đau khổ, nạn tai. Nên hiểu là vô số khổ nạn. *Lưu ý*: Nói **tam tai bá nạn** thì không hợp lý. Lẽ ra phải nói **tam tai bát nạn**. Bát nạn 八難 là tám hoàn cảnh chướng ngại. Ai sinh vào tám hoàn cảnh này thì rất khó có duyên lành tu học: (1) sanh vào cõi địa ngục; (2) sanh làm ngựa quỷ hay quỷ đói; (3) sanh làm súc sanh; (4) sanh ở cõi quá sung sướng nên ham hưởng thụ, không biết lo tu hành; (5) sanh vào cõi trời Vô tướng thiên

無想天 (là nơi không có tư tưởng) nên không tu học được; (6) sanh bị khuyết tật là mù, điếc, câm, ngọng; (7) sanh làm người thế trí biện thông (nên ý mình thông minh, giỏi biện bác theo thế sự mà không lo tu học); (8) sanh trước khi Phật ra đời và sanh sau khi Phật đã tịch diệt, do đó khó có cơ hội theo học chánh pháp. Một số bản kinh của Phật giáo (xem phần khảo về dị bản cuối bài này) thường viết là **thiên tai bá nạn 千災百難** (ngàn tai trăm nạn) hợp lý hơn, có nghĩa là vô số tai nạn. Do đó, khi có thể được, bản kinh Cao Đài nên sửa lại là **thiên tai bá nạn**.

* Câu 3 ý nói: *Phật bảo A Nan rằng kinh này rất màu nhiệm, có thể cứu người thoát khỏi cảnh ngục tù, có thể cứu người thoát khỏi ba tai ách (lửa cháy, nước lụt, bão tố) và vô số tai nạn, đau khổ.*

4. Nhược hữu nhơn tụng đắc nhưt thiên biến, nhưt thân ly khổ nạn; tụng đắc nhưt vạn biến, hiệp gia ly khổ nạn.

Nhược hữu nhơn tụng đắc 若有人誦得: Nếu có người tụng được.

Nhứt thiên biến 一千遍: Một ngàn lượt. *Lưu ý*: Đọc trọn bài kinh hay quyển kinh suốt từ đầu tới cuối gọi là *một biến*.

Nhứt thân 一身: Một tấm thân, bản thân người tụng kinh.

Ly khổ nạn 離苦難: Lìa xa nạn tai, đau khổ.

Tụng đắc nhưt vạn biến 誦得一萬遍: Tụng được mười ngàn lượt.

Hiệp gia 合家: Cùng tất cả những người trong nhà của người tụng kinh.

* Câu 4 ý nói: *Nếu có người tụng kinh này được một ngàn lượt thì bản thân người ấy thoát khỏi đau khổ và tai nạn; tụng được mười ngàn lượt thì người ấy cùng với những người trong nhà đều thoát khỏi đau khổ và tai nạn.*

5. Nam mô Phật lực oai, nam mô Phật lực hộ, sử nhơn vô ác tâm, linh nhơn thân đặc độ.

Phật lực oai 佛力威: Sự uy nghiêm của sức Phật. (Lẽ ra đọc là *uy*, nhưng giọng miền Nam quen đọc là *oai*.)

Phật lực hộ 佛力護: Sự giúp đỡ từ sức của Phật.

Sử nhơn 使人: Khiến, xui cho người ta.

Vô ác tâm 無惡心: Không có lòng dạ ác độc.

Linh (lịnh) 令: Khiến, xui. Thí dụ: *Linh nhân khởi kính* 令人起敬 (khiến cho người ta nảy sinh lòng kính trọng); *sử linh* 使令 (sai khiến).

Linh nhơn 令人: Khiến cho người ta. (Cùng nghĩa với *sử nhơn*.)

Thân đặc độ 身得度(渡): Tâm thân của họ được đưa khỏi bến mê sang bờ giác.

* Câu 5 ý nói: *Xin nương theo oai lực Phật, xin nương nhờ sức cứu giúp của Phật, xin khiến cho con người không có lòng ác, xin khiến cho con người được cứu độ.*

6. Hồi quang bổ tát, hồi thiện bổ tát, a nậu đại thiên vương, chánh điện bổ tát, ma kheo ma kheo, thanh

tĩnh tỳ kheo, quan sự đắc tán, tụng sự đắc hươu.

Hồi 回: Trở về.

Hồi quang 回光: Trở về với sự sáng. Nói tắt của **Hồi quang phản chiếu** 回光反照: Soi xét bản thân để nhận ra lỗi lầm mà sửa chữa.

Hồi quang bổ tát 回光菩薩: Người tu đại thừa biết trở về với lẽ sáng, biết soi xét bản thân, từ bỏ chỗ tăm tối sai lầm.

Hồi thiện 回善: Trở về với điều lành.

Hồi thiện bổ tát 回善菩薩: Người tu đại thừa biết trở về với điều thiện, bỏ điều ác.

A nậu 阿耨: Nói đầy đủ là a nậu đa la (anouttara): *A* là vô; *nậu đa la* là thượng. *A nậu đa la* là vô thượng, cao hơn hết.

Thiên vương 天王 (devarāja): Các vị tướng cõi trời bảo vệ chánh pháp và những nơi truyền bá chánh pháp.

A nậu đại thiên vương: Các vị đại thiên vương cao tột.

Chánh điện 正殿: Nơi có bàn thờ Phật, Trời cho đông người cúng lạy.

Chánh điện bổ tát 正殿菩薩: Người tu đại thừa biết tôn kính và giữ gìn nơi thờ tự.

Ma kheo 摩丘(邱): Có lẽ là nói tắt từ *ma ha tỳ kheo* 摩訶比丘 (đại tỳ kheo).

Tỳ kheo (khuu) 比丘 (bhikṣu): Nhà sư nam giữ 250 giới.

Nhà sư nữ giữ 348 giới gọi là **tỳ kheo ni** 比丘尼 (bhikṣunī).

Thanh 清: Trong trẻo.

Tịnh 淨: Sạch.

Thanh tịnh tỳ kheo 清淨比丘: Người tu đại thừa giữ gìn giới hạnh đầy đủ nên gọi là bậc tỳ kheo trong sạch.

Quan sự 官事: Việc rắc rối phải đem đến chánh quyền xử lý.

Tụng sự 訟事: Việc thưa kiện, kiện cáo ở tòa án.

Đắc tán 得散: Được tiêu tan hết.

Đắc hưu 得休: Được bãi bỏ. (**Thoái hưu** 退休: Về hưu.)

* Câu 6 ý nói: *Người tu đại thừa biết soi xét bản thân mà từ bỏ chỗ tâm tối sai lầm, người tu đại thừa biết trở về với điều thiện, người tu đại thừa giống như các bậc đại thiên vương cao tột biết bảo trọng chánh pháp và nơi tôn nghiêm thờ tự, người tu đại thừa biết giữ gìn trọn vẹn các quy giới và nhờ thế mà đức hạnh trong sạch, [tất cả các vị ấy] đều khỏi vướng mắc vào những việc kiện thưa, tranh chấp.*

7. Chư đại bồ tát, ngũ bá a la hớn, cứu hộ đệ tử nhưt thân ly khổ nạn.

Chư 諸: Tiếng gọi chỉ số nhiều. Như *chư tăng* là các nhà sư.

Đại bồ tát 大菩薩 (Mahābodhisattva): Cũng gọi là Bồ tát Ma ha tát, Đại bồ tát Ma ha tát (Mahābodhisattva)

(Mahāsattva).

A la hớn 阿羅漢 (arhat): Gọi tắt là *la hán* (hón). Bậc thánh không còn phải luân hồi sanh tử, không còn sai lầm, không còn bị trói buộc vì những ràng buộc thế gian như ngu dốt (vô minh), phiền não, tham sân si, kiêu ngạo, chấp trước, v.v...

Ngũ bá a la hớn 五百阿羅漢: Năm trăm vị la hán. (Xem lại chú giải về *A Nan*, kỳ kết tập kinh lần thứ nhất.)

Cứu hộ 救護: Cứu và che chở.

Đệ tử 弟子: Kẻ học trò, người học đạo, tín đồ.

Nhứt thân 一身: Một tấm thân, bản thân người tụng kinh.

Ly khổ nạn 離苦難: Lìa xa nạn tai, đau khổ.

* Câu 7 ý nói: *Cầu xin các vị đại bồ tát và năm trăm a la hớn hãy cứu giúp một thân này của đệ tử được thoát khỏi đau khổ và tai nạn.*

8. Tự ngôn Quan Thế Âm, anh lạc bất tu giải, cần độc thiên vạn biến, tai nạn tự nhiên đắc giải thoát, tín thọ phụng hành.

Tự 自: Chính mình, tự mình.

Ngôn 言: Nói ra.

Tự ngôn Quan Thế Âm 自言觀世音: Chính mình niệm hồng danh hay chơn ngôn (thần chú) Đức Quan Thế Âm Bồ tát.

Anh lạc 纓絡 (cũng viết là 瓔珞): **Anh 纓** là lèo mũ, giải mũ, dây lưng bằng tơ cuộn lại. **Lạc 絡** là các dây thần kinh và mạch máu chạy ngang thân thể, các thớ xoắn xít trong trái cây. Từ điển *Mathews' Chinese-English dictionary* (Thượng Hải 1931), mục từ 7463 giảng 纓絡 là “*fringes*”. Theo *Oxford advanced learner's dictionary*, 7th edition (CD-ROM), thì *fringe* là “*a strip of hanging threads attached to the edge of something to decorate it*”, tức là các loại dây tua trang trí để viền thảm hay khăn, màn, v.v...

Nếu chọn dị bản, viết **anh lạc** là 瓔珞, thì có nghĩa là Chuỗi ngọc quý. Trong *A dictionary of Chinese Buddhist terms*, (Đài Bắc: Phật giáo Văn hóa Phục vụ xứ, 1962), William Edward Soothill và Lewis Hodous giảng: “*A necklace of precious stones; things strung together.*”

Dưới đây sẽ căn cứ theo cả hai cách viết **anh lạc** (纓絡 và 瓔珞) và gộp chung nghĩa để giảng giải câu kinh này.

Tu 須: Nên. Tiếng Việt cổ đọc trại ra là *tua*. Thánh giáo Cao Đài hay gặp chữ *tua* này. Thí dụ: *Tua gắng sức* (Nên cố gắng).

Bất tu 不須: Không nên (cùng nghĩa với *vô tu 無須*).

Bất tu giải 不須解: Không nên giải thích; không nên tháo ra.

Anh lạc bất tu giải: Không nên gỡ tháo dây tơ cuộn xoắn xít vào nhau hay các viên ngọc đã khâu thành chuỗi (vì tháo ra sẽ làm nó hỏng); tức là không nên giải thích, phân tách.

Cần 勤: Siêng năng, chăm chỉ.

Độc 讀: Đọc, tụng.

Thiên vạn biến 千萬遍: Mười triệu lần (1.000 x 10.000 lần). Nên hiểu là vô số lần, tức là tụng kinh hoài.

Tai nạn tự nhiên đắc giải thoát 災難自然得解脫: Tự nhiên được giải thoát khỏi các tai nạn.

Tín 信: Tin tưởng.

Thọ 受: Nhận lãnh.

Phụng 奉: Kính vâng lời.

Hành 行: Thi hành, làm.

Nhiều quyển kinh Phật kết thúc bằng công thức *Tín thọ phụng hành*. Thí dụ, *Kinh Kim cang* kết thúc như sau: *Văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ, tín thọ phụng hành. 聞佛所說, 皆大歡喜, 信受奉行*. (Nghe Phật thuyết kinh rồi, tất cả đều rất vui vẻ, tin chịu và vâng lời làm theo.)

* Câu 8 ý nói: *Tự mình niệm hồng danh hay đọc thân chú của Đức Bồ tát Quan Thế Âm, thì không nên giải thích, cứ siêng chăm tụng kinh mãi thì tự nhiên sẽ được giải thoát khỏi mọi tai nạn, hãy tin tưởng nhận lãnh và vâng lời làm theo [lời dạy này]*.

9. Tức thuyết chơn ngôn viết: Kim bà kim bà đế, cầu ha cầu ha đế, đà la ni đế, ni ha la đế, tì lê ni đế, ma ha đà đế, chơn lăng càn đế, ta bà ha.

Tức 卽: Tức thì, ngay lập tức.

Thuyết 說: Nói.

Chơn ngôn 真言: Thần chú, cũng gọi là đà la ni 陀羅呢 (dhāraṇī). Thường dùng để kết thúc bài kinh hay quyển kinh.

Viết 曰: Rằng.

Tức thuyết chơn ngôn viết 即說真言曰: Liên đọc thần chú rằng.

Tì 毘: Còn đọc là *bì*.

Ni 你: Còn đọc là *nễ*.

Ta bà ha 娑(莎)娑婆訶 (Svāhā): Thành tựu, tốt lành, tiêu tai tăng phước, kính Phật chứng minh. *Ta bà ha* thường đặt cuối những câu thần chú (chơn ngôn). Có lẽ cũng tương tự như ở Thiên Chúa giáo, kết thúc lời cầu nguyện là chữ *Amen* (tiếng Hebrew), có nghĩa khẳng định là: Quả như vậy; Xin nguyện được đúng như vậy (*So it be; Let it be; Truly; Verily*).

Chơn ngôn (thần chú, đà la ni) là mật ngữ. Khi đọc chơn ngôn, âm thanh phát ra đúng cách sẽ mang đến hiệu quả màu nhiệm. Có thể xem chơn ngôn là mật khẩu (password) để tiếp xúc với cõi thiêng liêng. Do đó không dịch nghĩa câu thần chú.

* Câu 9 ý nói: *Lập tức đọc thần chú rằng: Kim bà kim bà đế, cầu ha cầu ha đế, đà la ni đế, ni ha la đế, tì lê ni đế, ma ha dà đế, chơn lãng càn đế, ta bà ha.*

DỊCH NGHĨA BÀI KINH

Xin vâng theo Đức Bồ tát Quan Thế Âm đại từ, đại bi, quảng đại, linh cảm.

Xin vâng theo Đức Bồ tát Quan Thế Âm cứu khổ cứu nạn, vô số Phật, các vị Phật có công đức lớn đến mức không thể đo lường được. Phật bảo A Nan rằng kinh này rất màu nhiệm, có thể cứu người thoát khỏi cảnh ngục tù, có thể cứu người thoát khỏi trọng bệnh, có thể cứu người thoát khỏi ba tai ách (lửa cháy, nước lụt, bão tố) và vô số tai nạn, đau khổ.⁽³⁾ Nếu có người tụng kinh này được một ngàn lượt thì bản thân người ấy thoát khỏi đau khổ và tai nạn; tụng được mười ngàn lượt thì người ấy cùng với những người trong nhà đều thoát khỏi đau khổ và tai nạn. Xin nương theo oai lực Phật, xin nương nhờ sức cứu giúp của Phật, xin khiến cho con người không có lòng ác, xin khiến cho con người được cứu độ. Người tu đại thừa biết biết soi xét bản thân mà từ bỏ chỗ tâm tối sai lầm, người tu đại thừa biết trở về với điều thiện, người tu đại thừa giống như các bậc đại thiên vương cao tột biết bảo trọng chánh pháp và giữ gìn nơi tôn nghiêm thờ tự, người tu đại thừa biết giữ gìn trọn vẹn các quy giới và nhờ thế mà đức hạnh trong sạch, [tất cả các vị ấy] đều khỏi vướng mắc vào những việc kiện thưa, tranh chấp. Cầu xin các vị đại bồ tát và năm trăm a la hán hãy cứu giúp một thân này của đệ tử được thoát khỏi đau khổ và tai nạn. Tự mình niệm hồng danh hay thần chú Đức Bồ tát Quan Thế Âm nhưng không nên giải thích, và cứ siêng chăm tụng đọc mãi, thì tự nhiên sẽ được giải thoát khỏi mọi tai nạn, hãy tin tưởng nhận lãnh và vâng lời làm theo lời dạy này. Lập

⁽³⁾ Nếu thay tam tai bá nạn bằng thiên tai bá nạn cho hợp lý, thì câu kinh ở đây có nghĩa “có thể cứu người thoát khỏi vô số tai ách và khổ nạn”.

tức đọc thần chú rằng: Kim bà kim bà đế, cầu ha cầu ha đế, đà la ni đế, ni ha la đế, tì lê ni đế, ma ha dà đế, chon lãng càn đế, ta bà ha.

Nam mô Cao Đài Tiên ông Đại Bồ tát Ma ha tát.

CHỦ ĐỀ TƯ TƯỞNG CỦA BÀI KINH

Bài kinh này nên hiểu và hành theo lẽ *Thiên nhân hiệp nhất* 天人合一 (Trời hay Thiên liêng và con người hòa làm một).

Về phần *Thiên* là cầu xin *tha lực* 他力, tức là trông cậy và nương nhờ vào thần thông và đức từ bi của Bồ tát Quan Thế Âm.

Về phần *nhân* là phải dùng *tự lực* 自力, tức là chính bản thân mình phải hành động, phải sống ra sao để xứng đáng đón nhận ân phước cứu độ của Đức Bồ tát.

Nếu một người không biết làm lành lánh dữ, không biết giữ gìn quy giới, không biết tôn trọng và bảo vệ chánh pháp, sống buông lung sa đọa, vi phạm pháp luật, v.v... thì người đó ắt mắc phải tội lỗi, tự chuốc cho mình những bệnh ngặt nghèo, bị tai họa, bị thua kiện, bị giam cầm. Lúc đó có tha thiết khẩn cầu, van xin Đức Bồ tát, thì dù đại từ, đại bi, quyền năng vô hạn, Bồ tát cũng đành ứa lệ xuôi tay nhìn con người phải trả cái quả xấu do chính con người đã tự gieo nhân xấu. Ngài cũng như các Đấng không thể can thiệp làm mất luật công bình của trời đất. Đức Quan Âm Bồ tát dạy rõ:

“Tình thương bao la của Đấng Chí tôn và lòng từ bi bao khắp của hàng chư Phật cũng không thể giải thoát giúp cho chư hiền những nhân quả chẳng chịt ấy đâu. (...) Những gì con người hành động, những gì con người khổ đau, những gì con người than trách thuộc ngoài phạm vi đạo lý thì chính con người chịu lấy, chớ Phật Trời nào bênh vực để trái luật công bình, mặc dầu vẫn thông cảm

những trạng thái của con người.”⁽⁴⁾

Trái lại, một người tu chân chánh, tuân thủ giới luật, giữ gìn vẹn tròn tâm hạnh đại thừa (xứng đáng được gọi là Bồ tát hữu hình ở thế gian), thì luôn luôn được chư thần thánh, tiên phật âm thầm bảo vệ, giúp đỡ. Dầu người ấy có vướng mắc tai nạn, bệnh hoạn do phải trả nghiệp cũ kiếp trước, cũng sẽ được các đấng ban ơn cứu độ để tiếp tục tu hành cho tới ngày thành tựu.

Nếu một người biết làm lành lánh dữ, biết giữ gìn quy giới, biết tôn trọng và bảo vệ chánh pháp, biết sống lành mạnh và đạo đức, biết tôn trọng pháp luật, v.v... thì người đó không mắc phải tội lỗi, không tự chuốc những bệnh ngặt nghèo, cũng không bị người khác thừa kiện, giam cầm. Thế thì, dù không cầu Bồ tát Quan Âm cứu khổ cứu nạn, đương nhiên đã không bị khổ nạn rồi. Do đó trong kinh có đoạn như sau: *Hồi quang bồ tát, hồi thiện bồ tát, a nậu đại thiên vương chánh điện bồ tát, ma kheo ma kheo, thanh tịnh tỳ kheo, quan sự đắc tán, tụng sự đắc hưu.* (Người tu đại thừa biết soi xét bản thân mà từ bỏ chỗ tâm tối sai lầm, người tu đại thừa biết trở về với điều thiện, người tu đại thừa giống như các bậc đại thiên vương cao tột biết bảo trọng chánh pháp và giữ gìn nơi tôn nghiêm thờ tự, người tu đại thừa biết giữ gìn trọn vẹn các quy giới và nhờ thế mà đức hạnh trong sạch, [tất cả các vị ấy] đều khỏi vướng mắc vào những việc kiện thưa, tranh chấp.) Nói cách khác, hãy hiểu *bồ tát* trong đoạn kinh này là chính mình, là người tu gương mẫu.⁽⁵⁾

⁽⁴⁾ Thánh thất Bình Hòa, 08-4 Canh Tuất (12-5-1970).

⁽⁵⁾ Thông thường tín đồ quen hiểu *bồ tát* là một đấng thiêng liêng vô hình. Cũng nên hiểu thêm theo nghĩa đại thừa, rằng *bồ tát* là người tu mang đại nguyện độ mình và độ đời thoát khổ. Một người tu thiện (hành giả) quyết lòng tu hành rất ráo cho thành tựu công phu tọa thiền để đem trí huệ giải khổ cho đời, chính vị

Thông thường bản tính con người là mau quên, không kiên trì rèn tập tâm tánh (luyện kỹ, lập đức, lập hạnh). Vì thế con người cần phải thường xuyên và lâu dài tự nhắc nhở mình phải lập hạnh, lập đức, luyện kỹ. Tự nhắc nhở bằng cách tụng kinh để nhớ hoài lời dạy hành thiện. Do đó trong kinh lập đi lập lại những câu như: *tụng đắc nhưt thiên biến, tụng đắc nhưt vạn biến, cần độc thiên vạn biến.* Nên hiểu là tụng hoài, tụng mãi, tụng suốt đời để tự nhắc nhở mình hãy luôn luôn cố gắng sống đúng theo lời Phật dạy.

Trái lại, chỉ biết tụng cho đủ con số quy định, miệng đọc kinh ra rả như cái máy vô hồn mà lòng tà vạy trước sau vẫn không chịu sửa đổi thì chắc chắn không bao giờ có Bồ tát Quan Âm nào cảm ứng cứu giúp.

HUỆ KHẢI

đó đang làm bồ tát hữu hình tại thế gian. Trong ý nghĩa này, đàn cơ tại Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý, Tuất thời, 15-7 Đinh Tỵ (29-8-1977), Đức Quan Âm Bồ tát dạy:

*Biển đời khổ nạn muôn trùng, / Dừng quên giữ một tâm trung
vững vàng. / Vì đời còn lắm tai nạn, / Độ đời bồ tát nguyện hoàn
công phu.*

Hai chữ *bồ tát* trong câu thánh giáo này chính là hành giả; *hoàn* 完 là trọn vẹn, hoàn tất (finished, completed). “Độ đời bồ tát nguyện hoàn công phu” nghĩa là vị hành giả phát nguyện đại thừa quyết chí tu thiên cho thành tựu, cho chứng đắc, để có thể đem huyền năng cứu độ người đời. Hiểu như vậy, hai chữ *bồ tát* ở đây không cần viết hoa.